

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 100/2019/DS-ST
Ngày: 19-8-2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thành Đông.
2. Bà Trần Ngọc Diệu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và ngày 19 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 121/2017/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2016 về “tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 207/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Lâm Thị C, sinh năm 1965.
- Bà Trương Thị Diễm T, sinh năm 1986.
- Bà Trương Thị Bé T1, sinh năm 1988.
- Bà Trương Thị Lệ T2, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2: Bà Trương Thị Diễm T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 11 năm 2016 và ngày 07 tháng 12 năm 2016).

Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1938.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trương Văn D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trương Thị T3, sinh năm 1958.

- Ông Huỳnh Văn E, sinh năm 1952.

Cùng địa chỉ tại: Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà Phan Thị H1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Đường P, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2016, bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trương Thị Bé T1 và bà Trương Thị Lệ T2 đồng thời là nguyên đơn bà Trương Thị Diễm T trình bày:

Ông Trương Văn B sinh năm 1962, chết năm 2006. Ông B có đăng ký, kê khai đất trong sổ mục kê tại địa phương vào năm 1997. Qua đo đạc thực tế có diện tích là 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Phần đất này ông B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông B canh tác đất từ năm 1986 đến năm 2006 thì ông B qua đời. Từ khi ông B qua đời thì nhà của ông B không có ai ở, đến năm 2015 bà Trương Thị Diễm T là con gái của ông B dọn về nhà của ông B ở thì bà Phạm Thị H là mẹ của ông B đã ngăn cản không cho bà T về ở.

Từ đó, bà H dọn về nhà ông B ở và canh tác sử dụng đất của ông B. Bà H còn cất nhà cho ông Trương Văn D là con trai của bà Phạm Thị H trên phần đất của ông B.

Từ năm 1985, ông B và bà C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông B, bà C có được ba người con. Khi ông B chết không để lại di C. Trước khi ông B sống chung với bà C thì ông B sống chung với bà Phan Thị S (hay Phan Thị M) có được một người con là bà Phan Thị H1. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông B gồm: Bà Phạm Thị H, bà Lâm Thị C, bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2 và bà Phan Thị H1.

Bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của ông B làm 5 phần. Mỗi phần di sản thừa kế có diện tích khoảng 227.9m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà đồng ý với Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu Tòa án ngày 28/02/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Biên bản định giá ngày 08/12/2017 của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và bà không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn khởi kiện ngày 05/5/2016, bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Lâm Thị C trình bày:

Bà Lâm Thị C trình bày thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2016, bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Ông Trương Văn B là con trai của bà. Ông B và bà C sống chung với nhau như vợ chồng có được ba người con là bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2. Tuy nhiên, bà không thừa nhận bà C, bà T, bà T1, bà T2 là dâu và cháu của bà. Ông B chết năm 2006. Khi ông B chết không có để

lại di sản. Ngoài bà C, ông B có người vợ đầu sống chung với ông B cách đây khoảng 20 năm và có một người con chung nhưng hiện tại không nhớ rõ tên và địa chỉ cụ thể. Ngoài ra, ông B có sống chung với một người nữa cho đến khi ông B mất nhưng hiện bà không nhớ tên và địa chỉ.

Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Phần đất có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là tài sản bà. Bà chỉ cho ông B cất nhà ở trên phần đất này chứ không cho ông B phần đất này.

Phần đất tranh chấp trước đây được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích khoảng 12000m². Sau đó, bà và chồng là ông Trương Văn K dự định tách ra khoảng hơn 2000m² cho ông B và một người con nữa nhưng sau đó bà không cho ông B. Phần đất đang tranh chấp chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, bà vẫn còn đứng tên phần đất còn lại hơn 9000m². Trên phần đất tranh chấp có hai căn nhà đều do bà xây cất. Một căn nhà bà cất cho ông B lúc còn sống hiện tại bà Trương Thị T3 và ông Huỳnh Văn E là con và rể của bà đang sống tại căn nhà này. Một căn nhà bà cất cho ông Trương Văn D sinh sống. Ngoài ra không còn tài sản nào trên đất. Bà không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế phần đất tranh chấp thành năm phần vì đất này là của bà.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T3, ông Huỳnh Văn E trình bày:

Bà T3 là con ruột của bà Phạm Thị H, là chị ruột của ông Trương Văn B. Ông B có ba người vợ là bà C, bà S (địa chỉ: ấp 5, xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) và bà D1 (địa chỉ: xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre), họ tên đầy đủ ba người vợ của ông B thì bà không nhớ. Ba người vợ và ông B đều không có đăng ký kết hôn. Ông B và bà C có ba người con là bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2. Ông B và bà S có một người con tên là T4 (bà không biết đầy đủ họ tên). Năm 2006, ông B chết, gia đình có kêu bà C về để lo đám tang cho ông B nhưng bà C không về nên bà T3 và ông E về lo đám tang cho ông B và sống trên phần đất đang tranh chấp để chăm sóc cho bà H. Chi phí lo đám tang, trả nợ thay cho ông B và chi phí bơm cát san lấp phần đất đang tranh chấp tổng cộng khoảng 06 cây vàng 24K. Bà T3 và ông E có xây dựng một căn nhà trên đất là căn nhà vào năm 2009. Thời điểm đó, bà T3 và ông E xây dựng nhà và sửa chữa nhà hai lần chi phí khoảng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Hiện nay, bà T3 và ông E không còn sống tại căn nhà trên phần đất đang tranh chấp khoảng hai năm. Bà T3 và ông E không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản làm việc ngày 04/5/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị H1 trình bày:

Bà là con của ông Trương Văn B và bà Phan Thị S (Phan Thị M). Khi bà được sinh ra thì ông ngoại làm giấy khai sinh cho bà nên ông ngoại không biết năm sinh chính xác cha mẹ của bà và khai sinh cho bà lấy họ mẹ, bà sử dụng từ trước cho đến nay không cải chính hộ tịch theo họ cha. Đối với di sản của ông

Trương Văn B, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và bà yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bà Trương Thị T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2 thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bà Phạm Thị H, ông Trương Văn D, bà Trương Thị T3, ông Huỳnh Văn E thực hiện chưa đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự; bà Phan Thị H1 thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 612, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị C về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trương Văn B.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1 và bà Trương Thị Lệ T2 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trương Văn B đối với phần đất đo đạc thực tế có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Phạm Thị H trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1 và bà Trương Thị Lệ T2, mỗi người nhận 1/5 giá trị theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tạm giao cho bà Phạm Thị H quản lý phần thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất của bà Phan Thị H1 (1/5 giá trị theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre).

Bà Phạm Thị H được sử dụng toàn bộ phần đất đo đạc thực tế có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (bao gồm căn nhà và cây trồng trên đất).

Bà Phạm Thị H có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục để được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi thực hiện xong nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2 khởi kiện bà Phạm Thị H về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bà Phạm Thị H là bị đơn và ông Trương Văn D, bà Trương Thị T3, ông Huỳnh Văn E là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ H nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Phạm Thị H, ông Trương Văn D, bà Trương Thị T3 và ông Huỳnh Văn E.

- Bà Phan Thị H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

- Ngày 17 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn bà Lâm Thị C có đơn rút yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2 tranh chấp với bà Phạm Thị H về phần đất có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu Tòa án ngày 28/02/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre) là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 624 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Phần đất tranh chấp đo đạc thực tế có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Phạm Thị H đang quản lý, sử dụng và Cơ quan có thẩm quyền chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Lâm Thị C cho rằng bà và ông B chung sống với nhau từ năm 1984 đến năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Bà và ông B có ba người con chung là bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1 và bà Trương Thị Lệ T2. Ông B sử dụng đất tranh chấp từ năm 1986 đến năm 1997 ông B đăng ký, kê khai trong sổ mục kê địa phương. Ông B sử dụng đất đến năm 2006 thì ông B chết, không để lại di C. Dừa trên 06 năm tuổi do bà trồng, dừa dưới 06 năm tuổi do bà H trồng. Nhà trên đất là của ông D và ông B (bà H đang ở).

Bà Phạm Thị H cho rằng ông B và bà C sống chung với nhau có ba người con là Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1 và bà Trương Thị Lệ T2. Phần đất tranh chấp là của bà, bà cho ông B cất nhà ở trên đất, bà không cho đất ông B. Trước khi ông B sống chung với bà C, ông B có một người vợ và sau khi ông B không còn sống chung với bà C thì ông B sống chung với một người phụ nữ khác nhưng bà không nhớ tên, địa chỉ cụ thể của những người này. Trên đất tranh chấp có hai căn nhà do bà cất, 01 căn cho ông B lúc còn sống ở (hiện bà đang ở) và 01 căn cho ông D ở. Cây trồng trên đất là của bà.

Qua thu thập tài liệu, chứng cứ của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xác định: Trước khi chung sống với bà C, ông B có sống chung với bà Phan Thị S (nay là Phan Thị M), có một người con chung là chị Phan Thị H1. Tại Biên bản làm việc ngày 05/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, bà M cho rằng bà được cha mẹ ông B cưới về sống chung năm 1978 đến năm 1979, bà và ông B có một người con chung tên là bà Phan Thị H1. Giấy khai sinh của bà H1 không mang họ ông B, năm sinh của bà và ông B

không trùng khớp với các giấy tờ khác là do cha của bà là ông Phan Văn K1 đứng khai sinh nên khai không chính xác. Sau khi sinh con được một năm, bà mất giấy chứng minh nhân dân và làm lại giấy chứng minh nhân dân tên là Phan Thị M và sử dụng cho đến nay. Bà sống chung với ông B khoảng 05 năm nhưng không đăng ký kết hôn.

Tại Biên bản làm việc ngày 05/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì bà H1 cho rằng bà là con ông B và bà M. Khi bà được sinh ra thì ông ngoại của bà đứng khai sinh, bà sử dụng từ đó đến nay. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thì bà Phạm Thị H cũng thừa nhận bà M là vợ ông B và bà H1 là con của ông B. Như vậy, bà T, bà T1, bà T2 là con ông B; ông B còn người con khác là bà H1. Đối với bà M sống chung với ông B khoảng 05 năm, từ 1983 bà M đã không còn chung sống với ông B, bà và ông B không đăng ký kết hôn nên xác định bà M không phải là vợ hợp pháp của ông B.

Căn cứ các biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, xác định: Trên phần đất tranh chấp có nhà của ông B (bà H đang ở) và nhà của ông D; sau đó, ông D đã dỡ bỏ căn nhà của ông trên đất (phần mái tol, vách tol), chỉ còn 08 cột bê tông đúc sẵn và nền xi măng. Hiện trạng căn nhà không còn giá trị sử dụng.

Căn cứ các biên bản xác minh và sổ mục kê do Ủy ban nhân dân xã Hưng Lễ, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre cung cấp, thể hiện: Ông B đăng ký, kê khai sổ mục kê lập năm 1996 thửa số 1781, tờ bản đồ số 01, diện tích 900m². Năm 2003, ông B đăng ký, kê khai sổ mục kê thửa số 170, tờ bản đồ số 9, diện tích 1139m². Nguồn gốc đất tranh chấp bà Phạm Thị H cho ông Trương Văn B. Ông B, bà C sống trên đất và quản lý, sử dụng từ năm 1986. Nhà trên đất do ông B xây dựng. Dừa trên đất do ông B trồng. Đến năm 1994, bà C không còn sống chung với ông B. Năm 2006 ông B chết, bà H quản lý, sử dụng đến nay. Như vậy, có căn cứ xác định những cây dừa trên 06 năm tuổi là do ông B trồng. Sau khi ông B chết, bà H quản lý, sử dụng và trồng thêm một số cây dừa dưới 06 năm tuổi.

Tại Biên bản xác minh ngày 23/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre: Sổ mục kê năm 1996 ông Trương Văn K (chồng bà H) đăng ký, kê khai thửa số 1758, diện tích 3120m²; thửa số 1783, diện tích 5225m². Năm 1997, Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ kê khai. Năm 2016, bà Phạm Thị H chuyển nhượng cho con là Trương Văn C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa số 105, diện tích 5955m²; thửa số 319, diện tích 1097.4m²; thửa số 320, diện tích 1078.3m² và thửa số 321, diện tích 1035.5m²; cùng tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Mặc dù, phần đất tranh chấp ông Trương Văn B chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật nhưng ông B đã đăng ký, kê khai và được đứng tên trong sổ mục kê từ năm 1996, đến năm 2003 khi đo đạc, ông B vẫn đứng tên trong sổ mục kê cho đến nay. Năm 1997, ông Trương Văn K (chồng bà H) đăng ký, kê khai và được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các phần đất khác nhưng không đăng ký, kê khai thửa đất tranh

chấp. Từ năm 1997 đến nay bà H cũng không đăng ký, kê khai thửa đất tranh chấp nên có cơ sở xác định bà H đã cho ông B phần đất này. Do đó, phần đất tranh chấp đo đạc thực tế có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là của ông B (bao gồm căn nhà bà H đang ở và những cây dừa trên 06 năm tuổi). Ông B chết, không để lại di chúc nên di sản ông B được chia thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cha ông B là ông Trương Văn K đã chết. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Trương Văn B là: Bà Phạm Thị H, bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2 và bà Phan Thị H1. Việc bà T, bà T1 và bà T2 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông B đối với phần đất đo đạc thực tế có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là có cơ sở chấp nhận.

Bà T, bà T1 và bà T2 yêu cầu được nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, phần đất có diện tích 1139.5m² nếu chia thành năm phần thì không đủ diện tích tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Do bà H quản lý, sử dụng đất từ năm 2006 đến nay nên cần giao cho bà H tiếp tục quản lý, sử dụng toàn bộ phần đất có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (bao gồm căn nhà và cây trồng trên đất). Bà H có công sức quản lý di sản của ông B và trồng thêm dừa trên đất nên bà H được hưởng hai phần là phù hợp theo quy định của pháp luật. Buộc bà H trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà T, bà T1 và bà T2 (mỗi người nhận 1/6 giá trị) theo kết quả định giá của Hội đồng định giá huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre là: $[(269\text{m}^2 \times 1.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 269.000.000 \text{ đồng}) + (870.5\text{m}^2 \times 500.000 \text{ đồng/m}^2 = 435.250.000 \text{ đồng})] = 704.250.000 \text{ đồng} : 6 = 117.375.000$ (một trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

[3] Đối với phần thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất của bà Phan Thị H1 được nhận là 117.375.000 (một trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng tạm giao cho bà H quản lý. Bà H1 có quyền khởi kiện yêu cầu chia thừa kế (1/6 giá trị quyền sử dụng đất) bằng vụ án khác.

[4] Đối với lời trình bày của bà T3 cho rằng bà lo đám tang cho ông B, trả nợ dùm ông B, bơm cát san lấp trên đất và sửa, xây thêm nhà của ông B, bà T3 không tranh chấp trong vụ án. Khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Ngày 17 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn bà Lâm Thị C có đơn rút yêu cầu khởi kiện. Đây là sự tự nguyện của bà C và phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Chi phí thu thập chứng cứ số tiền là 4.460.000 (bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn) đồng, bà Phạm Thị H, bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2, mỗi người phải chịu là 1.115.000 (một triệu một trăm mười lăm nghìn) đồng; bà T đã nộp và thực hiện quyết toán xong số tiền trên

nên bà H, bà T1, bà T2, mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà T số tiền 1.115.000 (*một triệu một trăm mười lăm nghìn*) đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2, mỗi người phải chịu số tiền là 5.868.750 (*năm triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng. Bà Phạm Thị H được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[8] Tại phiên tòa, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 và 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 612, 649, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị C về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Trương Văn B.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2 về việc yêu cầu bà Phạm Thị H chia phần di sản là giá trị quyền sử dụng đất của ông Trương Văn B.

Buộc bà Phạm Thị H phải hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2, mỗi người được nhận số tiền là 117.375.000 (*một trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà Phạm Thị H được quyền sở hữu phần đất có diện tích 1139.5m² thuộc thửa số 170, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại Ấp M, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre bao gồm căn nhà và cây trồng trên đất (Theo Hồ sơ đo đạc theo yêu cầu Tòa án ngày 28/02/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre).

Bà Phạm Thị H có quyền, nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục để được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi bà H thực hiện xong nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho bà T, bà T1, bà T2.

Đối với phần thừa kế là giá trị quyền sử dụng đất của bà Phan Thị H1 là 117.375.000 (*một trăm mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng tạm giao cho bà Phạm Thị H quản lý. Bà H1 có quyền khởi kiện yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng vụ án khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Hoàn trả số tạm ứng án phí đã nộp cho bà Lâm Thị C số tiền 1.708.145 (*một triệu bảy trăm lẻ tám nghìn một trăm bốn mươi lăm*) đồng theo biên lai thu số 0016430 ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trương Thị Diễm T phải nộp số tiền là 5.868.750 (*năm triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng nhưng trừ vào số tạm ứng án phí đã nộp là 1.708.145 (*một triệu bảy trăm lẻ tám nghìn một trăm bốn mươi lăm*) đồng theo biên lai thu số 0016428 ngày 01/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà T phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.160.605 (*bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn sáu trăm lẻ năm*) đồng.

- Bà Trương Thị Bé T1 phải nộp số tiền là 5.868.750 (*năm triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng nhưng trừ vào số tạm ứng án phí đã nộp là 1.708.145 (*một triệu bảy trăm lẻ tám nghìn một trăm bốn mươi lăm*) đồng theo biên lai thu số 0016431 ngày 01/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà T phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.160.605 (*bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn sáu trăm lẻ năm*) đồng.

- Bà Trương Thị Lệ T2 phải nộp số tiền là 5.868.750 (*năm triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng nhưng trừ vào số tạm ứng án phí đã nộp là 1.708.145 (*một triệu bảy trăm lẻ tám nghìn một trăm bốn mươi lăm*) đồng theo biên lai thu số 0016429 ngày 01/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà T phải nộp tiếp số tiền án phí là 4.160.605 (*bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn sáu trăm lẻ năm*) đồng.

- Bà Phạm Thị H được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí thu thập chứng cứ số tiền là 4.460.000 (*bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn*) đồng, bà Phạm Thị H, bà Trương Thị Diễm T, bà Trương Thị Bé T1, bà Trương Thị Lệ T2, mỗi người phải chịu là 1.115.000 (*một triệu một trăm mười lăm nghìn*) đồng; bà T đã nộp và thực hiện quyết toán xong số tiền trên nên bà H, bà T1, bà T2, mỗi người có trách nhiệm hoàn trả cho bà T số tiền 1.115.000 (*một triệu một trăm mười lăm nghìn*) đồng.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS H. Giồng Trôm, T. Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Lê Kim Trường Sơn